Chỉ tiêu – Indicator	Kết quả Result of 1/4/2008
5. Lực lượng lao động – Labour force	
• Giới tính – Sex (%)	100,0
% Nam – Male	50,9
% Nữ - Female	49,1
• Cơ cấu tuổi - Age composition (%)	100,0
15-19	6,6
20-29	24,1
30-39	26,0
40-49	23,6
50-59	13,6
60+	6,1
• Tuổi trung bình (năm) - Mean age (years)	37,9
Nam – Male	37,7
Nữ - Female	38,1
• Trình độ học vấn phổ thông cao nhất đạt được - Highest educational attainment (%)	100,0
Chưa đi học - Never attended	4,0
Chưa tốt nghiệp tiểu học - Not completed primary school	12,1
Tốt nghiệp tiểu học - Completed primary school	28,7
Tốt nghiệp trung học cơ sở - Completed lower secondary school	31,9
Tốt nghiệp trung học phổ thông - Completed secondary school	23,3
• Trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đạt được - Highest qualification attained (%)	100,0
Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật (CMKT) – Not any	75,1
CNKT không có bằng – Technical worker without certificate	7,3
Dạy nghề ngắn hạn – Short-term vocational training	4,3
Dạy nghề dài hạn – Long-term vocational training	1,6
Trung học chuyên nghiệp – Secondary vocational school	5,0
Cao đẳng – College	1,9
Đại học trở lên – Graduate and above	4.8
• Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động - Labour force participation rate (%)	75,5
Nam – Male	80,1
Nữ - Female	71,3
6. Lao động có việc làm - Employed persons	
• Tỷ trọng nữ - Proportion of Female (%)	49,1

PDF compression, OCR, web optimization using a watermarked evaluation copy of CVISION PDFCompressor